

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc
thuộc dự toán: Mua sắm thuốc năm 2024 - 2025
của Bệnh viện An Bình

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN AN BÌNH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-BVAB ngày 19/8/2024 của Bệnh viện An Bình về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc dự toán: Mua sắm thuốc năm 2024 - 2025 của Bệnh viện An Bình;

Căn cứ Quyết định số 953/QĐ-BVAB ngày 26/8/2024 của Bệnh viện An Bình về việc phê duyệt E-HSMT các gói thầu mua sắm thuốc thuộc dự toán: Mua sắm thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện An Bình.

Căn cứ Tờ trình ngày 15/10/2024 của Bên mời thầu và Báo cáo thẩm định ngày 15/10/2024 của Tổ thẩm định về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn



nhà thầu gói thầu: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc dự toán: Mua sắm thuốc năm 2024 - 2025 của Bệnh viện An Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: **Gói thầu thuốc Biệt dược gốc** với nội dung sau:

- Chủ đầu tư: Bệnh viện An Bình.
- Tên gói thầu: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.
- Tổng số sản phẩm thuốc trúng thầu: **96** mặt hàng
- Tổng số nhà thầu trúng thầu: **03** nhà thầu
- Tổng giá trị sản phẩm thuốc trúng thầu: **44.447.734.550 VNĐ** (Số tiền bằng chữ: Bốn mươi bốn tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm năm mươi đồng)
- Danh mục hàng hóa và nhà thầu trúng thầu (danh sách đính kèm).
- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước; Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh (Bao gồm cả nguồn thu từ quỹ bảo hiểm y tế) và các nguồn thu hợp pháp khác của bệnh viện.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng có hiệu lực.
- Tùy chọn mua thêm: Có áp dụng.

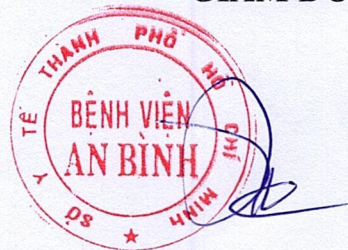
Điều 2. Khoa Dược, Phòng Tài Chính Kế Toán và các khoa/phòng liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Khoa Dược, Phòng Tài Chính Kế Toán, các khoa/phòng liên quan và các nhà thầu nêu tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KD,
- (LVHK.10b)

GIÁM ĐỐC



HỒ HẢI TRƯỜNG GIANG



DANH SÁCH KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC
(Đính kèm Quyết định số 1220/QĐ-BVAB ngày 15 tháng 10 năm 2024)

STT	Mã Phần (lô)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
vn0301140748 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC																
1	PP24001 89660	Clopidogrel	Plavix	VN-18879-15	36	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	54,746	500	27,373,000	
2	PP24001 89661	Clopidogrel	Plavix 75 mg	VN-16229-13	36	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vi x 14 viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	16,819	20,000	336,380,000	
3	PP24001 89670	Enoxaparin sodium	Lovenox	30041003822 3	24	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Dung dịch tiêm đông sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	85,381	2,500	213,452,500	
4	PP24001 89671	Enoxaparin sodium	Lovenox	30041003832 3	24	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6ml)	Dung dịch tiêm đông sẵn trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	Sanofi Winthrop Industrie.	Pháp	113,163	1,500	169,744,500	
5	PP24001 89684	Insulin Glargine	Lantus Solostar	QLSP-857-15	36	300 IU/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	Bút tiêm	Hộp 05 bút tiêm x 3ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH.	Đức	257,145	800	205,716,000	
6	PP24001 89710	Natri valproate 333mg, Acid valproic 145mg	Depakine Chrono	VN-16477-13	36	333mg;145mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	6,972	40,000	278,880,000	
													TỔNG CỘNG:		6	1,231,546,000
vn0302597576 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2																
1	PP24001 89642	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge	VN-16344-13	36	5mg Amlodipine, 80mg Valsartan	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	9,987	30,000	299,610,000	
2	PP24001 89643	Amoxicilin (dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg	VN-17444-13	24	250mg+31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	10,670	2,000	21,340,000	

STT	Mã Phần (lô)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
3	PP24001 89644	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat potassium)	Augmentin 1g	VN-20517-17	24	Amoxicillin 875mg/Acid clavulanic 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 7 viên	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	16,680	20,000	333,600,000
4	PP24001 89645	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg	VN-17521-13	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	4,290	250,000	1,072,500,000
5	PP24001 89646	Bisoprolol fumarate (Phenoxy-amino-propanols)	Concor Cor	VN-18023-14	36	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	3,147	600,000	1,888,200,000
6	PP24001 89649	Budesonid	Pulmicort Respules	VN-21666-19	24	0,5mg/ml; 2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hit/Đường hô hấp	Ống	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	AstraZeneca AB	Thụy Điển	24,906	15,000	373,590,000
7	PP24001 89650	Budesonid, formoterol: fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	VN-21667-19	24	(160mcg; 4,5mcg)/liều xịt x 120 liều	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Dạng hít	Bình	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	434,000	500	217,000,000
8	PP24001 89651	Budesonid; Formoterol; fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	VN-20379-17	24	(160mcg; 4,5mcg)/liều x 120 liều	Thuốc bột để hít	Hit/Dạng hít	Ống	Hộp 1 ống hít 120 liều	AstraZeneca AB	Thụy Điển	434,000	500	217,000,000
9	PP24001 89652	Budesonid; Formoterol; fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	VN-20379-17	24	(160mcg; 4,5mcg)/liều x 60 liều	Thuốc bột để hít	Hit/Dạng hít	Ống	Hộp 1 ống hít 60 liều	AstraZeneca AB	Thụy Điển	219,000	10,000	2,190,000,000
10	PP24001 89653	Budesonide	Pulmicort Respules	VN-22715-21	24	500 mcg/2 ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hit/Đường hô hấp	Ống	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Astrazeneca Pty., Ltd	Úc	13,834	20,000	276,680,000
11	PP24001 89654	Carbamazepine	Tegretol CR 200	VN-18777-15	24	200mg	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Hộp 5 vi x 10 viên	Novartis Farma S.p.A.	Ý	2,604	30,000	78,120,000
12	PP24001 89655	Ceftriaxone	Rocephin 1g I.V	VN-17036-13	36	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	140,416	4,000	561,664,000

STT	Mã Phần (lô)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
13	PP24001 89658	Clarithromycine	Klacid MR	VN-21161-18	36	Clarithromycin 500 mg	Viên nén giải phóng biến đổi	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Abbvie S.r.l	Ý	36,375	5,000	181,875,000
14	PP24001 89659	Clarithromycine	Klacid Forte	VN-21160-18	36	Clarithromycin 500 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1 vỉ x 14 viên/ hộp	Abbvie S.r.l	Ý	35,926	5,000	179,630,000
15	PP24001 89664	Dapagliflozin	Forxiga	VN3-37-18	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSDG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CSDG và xuất xưởng lô: Anh	19,000	150,000	2,850,000,000
16	PP24001 89665	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol) 50mg/2ml	Sympal	VN-22698-21	48	50mg/2ml	Dung dịch tiêm bắp chậm, tiêm tĩnh mạch chậm, truyền tĩnh mạch sau khi pha	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống x2ml	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	21,210	2,500	53,025,000
17	PP24001 89666	Diosmin + hesperidin	Daflon 500mg	VN-22531-20	48	450mg + 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	3,886	100,000	388,600,000
18	PP24001 89667	Dydrogesterone	Duphaston	87011006742 3	60	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	8,888	10,000	88,880,000
19	PP24001 89672	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	VN-19783-16	24	20mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	22,456	10,000	224,560,000
20	PP24001 89673	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	VN-19782-16	24	40mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	22,456	12,000	269,472,000
21	PP24001 89674	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate)	Nexium	VN-17834-14	36	10mg	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 28 gói	AstraZeneca AB	Thụy Điển	22,456	1,000	22,456,000
22	PP24001 89675	Esomeprazole natri	Nexium	VN-15719-12	36	40mg Esomeprazole	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	AstraZeneca AB	Thụy Điển	153,560	7,000	1,074,920,000

STT	Mã Phần (lô)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
23	PP24001 89676	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	Lipanthyl NT 145mg	VN-21162-18	36	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Fournier Laboratories Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	10,561	30,000	316,830,000
24	PP24001 89677	Fenofibrate	Lipanthyl Supra 160mg	VN-15514-12	24	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Astrea Fontaine	Pháp	10,058	30,000	301,740,000
25	PP24001 89678	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	VN-17205-13	36	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 15 viên	Astrea Fontaine	Pháp	7,053	40,000	282,120,000
26	PP24001 89680	Gliclazide	Diamcron MR 60mg	VN-20796-17	36	60mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 15 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	5,126	500,000	2,563,000,000
27	PP24001 89691	Itopride hydrochloride	Elthon 50mg	VN-18978-15	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	Katsuyama Pharmaceuticals K.K., Katsuyama Plant.	Nhật	4,556	40,000	182,240,000
28	PP24001 89692	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Procoralan 7.5mg	VN-21894-19	36	7,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vi x 14 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	10,546	30,000	316,380,000
29	PP24001 89693	Ivabradine	Procoralan 5mg	VN-21893-19	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vi x 14 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	10,268	15,000	154,020,000
30	PP24001 89695	Levothyroxin natri	Levothyrox	VN-23233-22	36	100mcg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 15 viên	Merck Healthcare KGaA	Đức	1,610	5,000	8,050,000
31	PP24001 89696	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	Xylocaine Jelly	VN-19788-16	24	2%; 30g	Gel	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 10 tuýp x 30g	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	66,720	2,000	133,440,000
32	PP24001 89700	Mebeverine hydrochloride	Duspatalin retard	VN-21652-19	36	200 mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Mylan Laboratories SAS	Pháp	5,870	20,000	117,400,000
33	PP24001 89702	Meropenem	Meronem	VN-17831-14	48	1g	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ	Hộp 10 lọ 30ml	ACS Dobfar S.P.A; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sĩ	549,947	3,500	1,924,814,500
34	PP24001 89703	Metformin hydroclorid 500mg (tương đương với metformin 390mg), Glibenclamid 5mg	Glucovance 500mg/5mg	VN-20023-16	36	500mg; 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	4,713	200,000	942,600,000
35	PP24001 89704	Metformin hydrochloride	Glucophage XR 1000mg	VN-21910-19	36	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	4,843	60,000	290,580,000

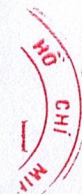
STT	Mã Phần (lô)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
36	PP24001 89705	Metformin hydrochloride	Glucophage XR 750mg	VN-21911-19	36	750mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	3,677	350,000	1,286,950,000
37	PP24001 89706	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 50mg	73011002212 3	36	47,5 mg metoprolol succinate tương đương với 50mg metoprolol tartrate	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	5,490	40,000	219,600,000
38	PP24001 89707	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 25mg	VN-17243-13	36	23,75 mg Metoprolol succinate tương đương với 25mg Metoprolol tartrate	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 1 vi x 14 viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	4,389	70,000	307,230,000
39	PP24001 89711	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, d/c: Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	VN-19377-15	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 vi x 14 viên	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	7,600	10,000	76,000,000
40	PP24001 89712	Nifedipine	Adalat LA 30mg	VN-20385-17	48	30mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Bayer AG	Đức	9,454	5,000	47,270,000
41	PP24001 89714	Otilonium bromide	Spasmomen	VN-18977-15	36	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	3,535	60,000	212,100,000
42	PP24001 89716	Perindopril Arginine	Coversyl 10mg	VN-17086-13	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	7,084	50,000	354,200,000
43	PP24001 89717	Perindopril Arginine	Coversyl 5mg	VN-17087-13	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	5,028	120,000	603,360,000
44	PP24001 89718	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g/ 500ml và Natri chloride 4,5g/500ml	Voluven 6%	VN-19651-16	36	30g/500ml; 4,5g/500ml; Túi Polyolefine (freeflex 500ml)	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Túi	Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	110,000	240	26,400,000
45	PP24001 89720	Propofol	Diprivan	VN-15720-12	24	1% (10mg/ml); 20ml	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Ông	Hộp chứa 5 ống x 20ml	Corden Pharma S.P.A	CSSX: Ý, đóng gói: Ý	118,168	1,000	118,168,000

STT	Mã Phần (16)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
46	PP24001 89721	Rivaroxaban	Xarelto	VN-19013-15	36	15 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Bayer AG	Đức	58,000	5,000	290,000,000
47	PP24001 89722	Rivaroxaban	Xarelto	VN-19014-15	36	20 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Bayer AG	Đức	58,000	5,000	290,000,000
48	PP24001 89723	Rosuvastatin	Crestor	VN-19786-16	24	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh	7,362	30,000	220,860,000
49	PP24001 89724	Rosuvastatin	Crestor 10mg	VN-18150-14	24	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh	9,896	60,000	593,760,000
50	PP24001 89725	Rosuvastatin	Crestor 20mg	VN-18151-14	24	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh	14,903	40,000	596,120,000
51	PP24001 89726	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler	VN-18791-15	24	100mcg/ liều xịt; 200 liều	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Xịt theo đường miệng	Bình xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	76,379	2,000	152,758,000
52	PP24001 89727	Salmeterol; Fluticasone propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg	00111001382 4 (VN-20766-17)	24	(50mcg; 250mcg)/liều	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	Hộp (1 bình hít)	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	199,888	1,000	199,888,000
53	PP24001 89728	Sevoflurane	Sevorane	80011403472 3	36	100% w/w; 250ml	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Gây mê qua đường hô hấp	Chai	Hộp 1 chai 250ml	Abbvie S.r.l	Ý	3,578,500	200	715,700,000
54	PP24001 89729	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	Janumet 50mg/1000mg	VN-17101-13	24	50mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Patheon Puerto Rico, Inc; đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	10,643	30,000	319,290,000
55	PP24001 89730	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	Janumet 50mg/500mg	VN-17102-13	24	50mg; 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Patheon Puerto Rico, Inc.; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	10,643	20,000	212,860,000
56	PP24001 89731	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	Janumet 50mg/ 850mg	VN-17103-13	24	50mg; 850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Patheon Puerto Rico, Inc.; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	10,643	30,000	319,290,000

STT	Mã Phần (lô)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
57	PP24001 89734	Ticagrelor	Brilinta	VN-19006-15	36	90mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	15,873	15,000	238,095,000
58	PP24001 89735	Ticagrelor	Brilinta	VN-23103-22	36	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	15,873	10,000	158,730,000
													TỔNG CỘNG:	58	27,954,565,500
vn0316417470 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED															
1	PP24001 89641	Alteplase	Actilyse	QLSP-948-16	36	50mg	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	10,830,000	150	1,624,500,000
2	PP24001 89647	Brimonidine tartrate, Timolol maleat	Combigan	53911007492 3	21	Brimonidine tartrat 2mg/ml, Timolol 5mg/ml; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	183,514	500	91,757,000
3	PP24001 89648	Brinzolamide	Azopt	VN-21090-18	24	Brinzolamide 10mg/ml; 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Alcon Research, LLC	Mỹ	116,700	300	35,010,000
4	PP24001 89656	Cilnidipine	Atelec Tablets 10	VN-15704-12	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	9,000	24,000	216,000,000
5	PP24001 89662	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate) 110mg	Pradaxa	VN-16443-13	36	110 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên nang cứng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	30,388	10,000	303,880,000
6	PP24001 89663	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate) 150mg	Pradaxa	VN-17270-13	36	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên nang cứng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	30,388	12,000	364,656,000
7	PP24001 89668	Empagliflozin	Jardiance	VN2-605-17	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	23,072	50,000	1,153,600,000
8	PP24001 89669	Empagliflozin	Jardiance	VN2-606-17	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	26,533	100,000	2,653,300,000
9	PP24001 89681	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	NovoMix 30 FlexPen	QLSP-1034-17	24	300 U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	200,508	2,000	401,016,000

STT	Mã Phần (lô)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
10	PP24001 89682	Insulin degludec	Tresiba® Flextouch® 100U/ml	QLSP-930-16	30	10,98mg (100U/ml); 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	320,624	800	256,499,200
11	PP24001 89683	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	Ryzodeg® Flextouch® 100U/ml	QLSP-929-16	30	100U/ml; 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	411,249	500	205,624,500
12	PP24001 89685	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	QLSP-1088-18	36	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Lilly France	Pháp	178,080	2,500	445,200,000
13	PP24001 89686	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	Humalog Mix50 Kwikpen	QLSP-1083-18	36	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Eli Lilly Italia S.p.A	Ý	178,080	5,000	890,400,000
14	PP24001 89689	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,5mg; Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 2,5 mg	Combivent	VN-19797-16	24	0,5mg + 2,5mg; 2,5ml	Dung dịch khí dung	Dạng hít	Lọ	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Laboratoire Unither	Pháp	16,074	60,000	964,440,000
15	PP24001 89690	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,02mg/nhát xịt; Fenoterol Hydrobromide 0,05mg/nhát xịt	Berodual	VN-17269-13	24	0,02mg/nhát xịt; 0,05mg/nhát xịt; 200 nhát xịt (10ml)	Dung dịch khí dung	Xịt	Bình	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	132,323	8,000	1,058,584,000
16	PP24001 89694	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	VN-20214-16	36	15mg/ml; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	115,999	3,000	347,997,000
17	PP24001 89697	Linagliptin	Trajenta	VN-17273-13	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	West - Ward Columbus Inc.	Mỹ	16,156	90,000	1,454,040,000

STT	Mã Phân (lô)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
18	PP24001 89698	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	Morihepamin	VN-17215-13	36	7,58%; 200ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Túi	Túi 200ml	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	116,632	1,000	116,632,000
19	PP24001 89699	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	Morihepamin	VN-17215-13	36	7,58%; 500ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Túi	Túi 500ml	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	186,736	1,000	186,736,000
20	PP24001 89708	Moxifloxacin HCl	Vigamox	VN-22182-19	24	0,5% moxifloxacin; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	89,999	1,500	134,998,500
21	PP24001 89709	Natri Hyaluronate	Sanlein 0,1	VN-17157-13	36	1mg/ml; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	62,158	2,500	155,395,000
22	PP24001 89713	Olopatadine Hydrochloride	Pataday	VN-13472-11	24	0,2%; 2,5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai	Hộp 1 chai 2,5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	131,099	150	19,664,850
23	PP24001 89719	Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	Sifrol	VN-20132-16	36	Pramipexole 0,18mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	9,737	15,000	146,055,000
24	PP24001 89732	Telmisartan	Micardis	VN-22996-22	48	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	14,848	30,000	445,440,000
25	PP24001 89733	Telmisartan	Micardis	VN-22995-22	48	40 mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	9,832	60,000	589,920,000



STT	Mã Phần (tô)	Hoạt chất	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
26	PP24001 89736	Tiotropium	Spiriva Respimat	VN-16963-13	36	0,0025mg/nhát xịt; Ống thuốc 4ml chứa 60 nhát xịt + 1 bình xịt định liều	Dung dịch dễ hít	Dạng hít	Hộp	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	800,100	600	480,060,000
27	PP24001 89737	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	VN-20587-17	24	3mg/ml + 1mg/ml; 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	s.a. Alcon- Couvreur N.V	Bi	47,300	2,000	94,600,000
28	PP24001 89738	Tobramycine	Tobrex	VN-19385-15	36	0,3%; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	S.A. Alcon- Couvreur N.V	Bi	39,999	3,000	119,997,000
29	PP24001 89739	Topiramate	Topamax	VN-20301-17	24	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	Cilag AG	Thụy Sĩ	5,448	20,000	108,960,000
30	PP24001 89740	Topiramate	Topamax	VN-20529-17	24	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	Cilag AG	Thụy Sĩ	9,809	15,000	147,135,000
31	PP24001 89741	Travoprost	Travatan	54011003192 3	24	0,04mg/ml; 2,5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 2,5ml	S.A. Alcon- Couvreur N.V	Bi	252,300	120	30,276,000
32	PP24001 89742	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin	VN-22705-21	36	0,05%; 10ml	Dung dịch nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	38,500	500	19,250,000
													TỔNG CỘNG:	32	15,261,623,050

Số lượng sản phẩm trúng thầu : 96

Tổng trị giá trúng thầu : 44,447,734,550 VNĐ

(Số tiền bằng chữ: Bốn mươi bốn tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm năm mươi đồng)

GIÁM ĐỐC



Hồ Hải Trường Giang